

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-CNXXDKH

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

V/v công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ tỉnh Thanh Hoá năm 2025.

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN;
- UBND các xã, phường;
- Hiệp Hội Vận tải ô tô Thanh Hoá.

Thực hiện quy định về công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ theo quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng tại Công văn số 7498/SXD-QLHT ngày 29/8/2025, UBND tỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn cầu, đường bộ trên các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý như sau:

1. Giao Văn phòng UBND tỉnh đăng tải nội dung công bố như phụ lục gửi kèm theo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hoá tại địa chỉ: <https://thanhhoa.gov.vn>.

2. Yêu cầu Sở Xây dựng, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan tiếp tục rà soát tình trạng kỹ thuật, khổ giới hạn và tải trọng của các công trình cầu, đường bộ; trường hợp phát hiện công trình hư hỏng, xuống cấp, không đảm bảo tải trọng, khổ giới hạn thì có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định; đồng thời các đơn vị báo cáo gửi về Sở Xây dựng để tham mưu, báo cáo UBND tỉnh công bố, điều chỉnh công bố khổ giới hạn và tải trọng theo quy định hiện hành.

3. Giao Sở Xây dựng theo định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 3 hàng năm) và trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ, kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh để công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hoá; chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung đề nghị công bố đăng tải./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, CN (V).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC CÔNG BỐ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN ĐƯỜNG BỘ TỈNH THANH HOÁ NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND-CNXXDKH ngày / /2025 của UBND tỉnh)

I. CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	QUỐC LỘ							
1	Quốc lộ 1 cũ							
	Km315+492	Km330+200	Tỉnh Thanh Hóa	III		15,24	Chiều rộng 14-20m; 4 làn	
2	Quốc lộ 10							
	Km187+00	Km231+667	Tỉnh Thanh Hóa	IV		41,89	Chiều rộng 7-18m; 2 làn	
	Km218+410	Km219+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,62	Chiều rộng 8m; 2 làn	Đoạn cải tuyến (tuyến mới)
	Km218+410	Km219+465	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,13	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
3	Quốc lộ 45							
	Km8+350	Km33+000	Tỉnh Thanh Hóa		IV	25,22	Chiều rộng 6-12m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km33+000	Km59+1000	Tỉnh Thanh Hóa	IV		27,36	Chiều rộng 7,5-26m; 2 làn	
	Km60+000	Km76+600	Tỉnh Thanh Hóa	III		13,71	Chiều rộng 12-14m; 2 làn	
	Km76+600	Km111+500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		35,46	Chiều rộng 7,5-10,5m; 2 làn	
	Km111+500	Km132+800	Tỉnh Thanh Hóa		IV	20,71	Chiều rộng 5,5-11,5m; 2 làn	
	Km13+900	Km14+600	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 8m; 2 làn	
	Km46+600	Km46+690	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,90	Chiều rộng 7,5m-2 làn	
	Km46+690	Km47+310	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,62	Chiều rộng 7,5m-2 làn	
4	Nghi Sơn - Bãi Trành							
	Km9+000	Km12+500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,50	Chiều rộng 11-24m; 2 làn	
	Km12+500	Km54+540	Tỉnh Thanh Hóa		IV	42,16	Chiều rộng 6,0-12,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+000	Km0+314	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,31	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
	Km0+000	Km0+260	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,26	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
	Km0+000	Km0+166	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,17	Chiều rộng 12,5m; 2 làn	
5	QUỐC LỘ 15							
	Km20+690	Km103+303	Tỉnh Thanh Hóa		III	82,61	Chiều rộng 8,0-18,0m; 2 làn	
6	QUỐC LỘ 15C							
	Km0+00	Km112+400	Tỉnh Thanh Hóa		IV	112,40	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
7	QUỐC LỘ 16							
	Km0+00	Km6+966	Tỉnh Thanh Hóa		VI	6,97	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km6+966	Km12+563	Tỉnh Thanh Hóa		V	5,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km12+563	Km45+661	Tỉnh Thanh Hóa		VI	33,10	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
	Km45+661	Km66+661	Tỉnh Thanh Hóa					Trùng QL.15C
	Km66+661	Km95+338	Tỉnh Thanh Hóa		VI	28,68	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
	Km95+338	Km121+258	Tỉnh Thanh Hóa					Trùng QL.217
	Km121+258	Km167+263	Tỉnh Thanh Hóa		VI	46,01	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
	Km167+263	Km169+963	Tỉnh Thanh Hóa					Trùng QL.47
	Km169+963	Km195+695	Tỉnh Thanh Hóa		VI	25,73	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
8	QUỐC LỘ 47							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+00	Km4+100	Tỉnh Thanh Hóa	III		4,10	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km4+100	Km14+500	Tỉnh Thanh Hoá	II		10,40	Chiều rộng: 9m*2bên; 4 làn	
	Km14+500	Km22+400	Tỉnh Thanh Hoá	III		7,90	Chiều rộng: 14m; 4 làn	
	Km22+400	Km29+00	Tỉnh Thanh Hoá	III		6,60	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km29+00	Km33+430	Tỉnh Thanh Hoá	IV		4,43	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km33+430	Km57+00	Tỉnh Thanh Hoá	III		23,57	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km57+00	Km58+900	Tỉnh Thanh Hoá		IV	1,90	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km58+900	Km59+700	Tỉnh Thanh Hoá	IV		0,80	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km59+700	Km61+600	Tỉnh Thanh Hoá	III		1,90	Chiều rộng: 12m; 2 làn	
	Km61+600	Km63+100	Tỉnh Thanh Hoá	III		1,50	Chiều rộng: 7,5m*2bên; 4 làn	
	Km63+100	Km69+250	Tỉnh Thanh Hoá	IV		6,15	Chiều rộng: 6 - 10,5m; 2 làn	
	Km69+250	Km71+500	Tỉnh Thanh Hoá	III		2,25	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km71+500	Km72+600	Tỉnh Thanh Hóa		III	1,10	Chiều rộng 11,0m; 2 làn	
	Km72+600	Km73+440	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,84	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km73+440	Km74+000	Tỉnh Thanh Hóa		III	0,56	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km74+000	Km83+000	Tỉnh Thanh Hóa		V	9,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km83+000	Km85+400	Tỉnh Thanh Hóa		III	2,40	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km85+400	Km115+500	Tỉnh Thanh Hóa		V	30,10	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km115+500	Km138+500	Tỉnh Thanh Hóa		IV	23,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
9	QUỐC LỘ 47B							
	Km0+00	Km7+400	Tỉnh Thanh Hoá	V		7,40	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km7+400	Km7+980	Tỉnh Thanh Hoá	III		0,58	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km7+980	Km13+400	Tỉnh Thanh Hoá	V		5,42	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km13+400	Km16+00	Tỉnh Thanh Hoá	IV		2,60	Chiều rộng: 8 - 9m; 2 làn	
	Km16+00	Km20+200	Tỉnh Thanh Hoá	V		4,20	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km20+200	Km20+800	Tỉnh Thanh Hoá	III		0,60	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km20+800	Km24+600	Tỉnh Thanh Hoá	V		3,80	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Đoạn CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (QL.47B)							
	Km0+00	Km65+950	Tỉnh Thanh Hóa	III		65,95	Chiều rộng từ 11-28m; 2 làn	
10	QUỐC LỘ 47C							
	Km0+00	Km16+100	Tỉnh Thanh Hoá	V		16,10	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km16+100	Km18+900	Tỉnh Thanh Hoá	IV		2,80	Chiều rộng: 10m; 2 làn	
	Km18+900	Km33+600	Tỉnh Thanh Hoá	V		14,70	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km33+600	Km36+830	Tỉnh Thanh Hoá	IV		3,23	Chiều rộng: 8 - 9m; 2 làn	Trùng QL.47B đoạn Km33+600 - Km34+400
	Km36+830	Km49+050	Tỉnh Thanh Hoá	V		12,22	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km49+050	Km49+850	Tỉnh Thanh Hoá	IV		0,80	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km49+850	Km50+300	Tỉnh Thanh Hoá	V		0,45	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
	Km50+300	Km53+00	Tỉnh Thanh Hoá		V	2,70	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
11	QUỐC LỘ 217							
	Km0+00	Km2+340	Tỉnh Thanh Hoá	III		2,34	Chiều rộng: 11m; 2 làn	Đoạn cầu vượt Đường sắt
	Km0+000	Km54+750	Tỉnh Thanh Hoá	V		54,75	Chiều rộng: 5,5 - 7m; 2 làn	Trùng QL.45 Từ Km28+200 - Km31+400
	Km54+750	Km56+350	Tỉnh Thanh Hoá		III	1,60	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
	Km56+350	Km58+600	Tỉnh Thanh Hoá			2,25		Trùng đường HCM
	Km58+600	Km104+500	Tỉnh Thanh Hoá		III	45,90	Chiều rộng: 8 - 12m; 2 làn	
	Km104+500	Km107+300	Tỉnh Thanh Hoá					Trùng QL.15
	Km107+300	Km129+070	Tỉnh Thanh Hoá		IV	21,77	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km129+070	Km129+800	Tỉnh Thanh Hoá		III	0,73	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km129+800	Km141+000	Tỉnh Thanh Hoá		IV	11,20	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km141+000	Km143+300	Tỉnh Thanh Hoá		III	2,30	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km143+300	Km195+400	Tỉnh Thanh Hoá		IV	52,10	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
12	QUỐC LỘ 217B							
	Km0+00	Km 1+00	Tỉnh Thanh Hóa	III		1,00	Chiều rộng 9,0m, 2 làn	
	Km 1+00	Km 4+600	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,60	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	
	Km 4+600	Km 6+200	Tỉnh Thanh Hóa	III		1,60	Chiều rộng 9,0m, 2 làn	
	Km 6+200	Km 10+100	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,90	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	
	Km 10+100	Km 17+800	Tỉnh Thanh Hóa		IV	7,70	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	
	Km 17+800	Km 37+100	Tỉnh Thanh Hóa		IV	19,30	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 37+100	Km 50+700	Tỉnh Thanh Hóa		V	13,60	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	ĐƯỜNG TỈNH							
1	ĐT. 501							
	Km0+00	Km4+500	Tỉnh Thanh Hóa	III		4,50	Chiều rộng 7 m-13m, 2 làn	
2	ĐT. 502							
	Km0+00	Km14+560	Tỉnh Thanh Hóa	III		14,56	Chiều rộng từ 3,5m-11m, 1-2 làn	
3	ĐT. 503							
	Km0+00	Km2+000	Tỉnh Thanh Hóa	III		2,00	Chiều rộng 11 m-13m, 2 làn	
4	ĐT.504							
	Km0+00	Km3+100	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,10	Chiều rộng 7-8,4m; 2 làn	
	Km3+100	Km10+906	Tỉnh Thanh Hóa	V		7,81	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
5	ĐT.505							
	Km0+00	Km27+400	Tỉnh Thanh Hóa	IV		27,40	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	Đang trong dự án Xây dựng cơ bản
6	ĐT.505B							
	Km0+00	Km1+840	Tỉnh Thanh Hoá	V		1,84	Chiều rộng: 5,5m; 2 làn	
	Km1+840	Km2+110	Tỉnh Thanh Hoá	III		0,27	Chiều rộng: 12m; 2 làn	
	Km2+110	Km9+600	Tỉnh Thanh Hoá	V		7,49	Chiều rộng: 5,5-6,5m; 2 làn	Trùng ĐT.520 Từ Km9+200 - Km9+800
	Km9+600	Km35+200	Tỉnh Thanh Hoá	VI		25,60	Chiều rộng: 3,5m; 1 làn	
7	ĐT.506B							
	Km0+00	Km9+567	Tỉnh Thanh Hóa	V		9,57	Chiều rộng 7,5m, 2 làn	
	Km9+567	Km10+350	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,78	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 10+360	Km 33+200	Tỉnh Thanh Hóa	IV		22,84	Chiều rộng 5.5-8.0m, 2 làn	
8	ĐT.506C							
	Km 0+0	Km 0+385	Tỉnh Thanh Hóa	VI		0,39	Chiều rộng 4,5m, 1 làn	
	Km 0+385	Km 0+650	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,27	Chiều rộng 7m, 2 làn	
	Km 0+650	Km 6+230	Tỉnh Thanh Hóa	VI		5,58	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km 6+230	Km 9+600	Tỉnh Thanh Hóa	VI		2,28	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km 9+600	Km 10+70	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,47	Chiều rộng 8m, 2 làn	
	Km 10+70	Km 12+850	Tỉnh Thanh	V,VI			Chiều rộng 3,5 -	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
			Hóa			2,78	5,5m, 1 - 2 làn	
9	ĐT.506D							
	Km 0+0	Km 9+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		9,90	Chiều rộng 5.5m, 2 làn	
10	ĐT.506E							
	Km0+00	Km19+050	Tỉnh Thanh Hoá		VI	19,05	Chiều rộng 3,5 - 5,5m; 1-2 làn	
11	ĐT.507							
	Km 5+334	Km 14+739	Tỉnh Thanh Hóa	IV		9,41	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km 14+739	Km 18+839	Tỉnh Thanh Hóa	IV		4,10	Chiều rộng 8m; 2 làn	
	Km 18+839	Km 22+350	Tỉnh Thanh Hóa	III		3,51	Chiều rộng 12mx2; 6 làn	
	Km 22+350	Km 24+500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,15	Chiều rộng 8m; 2 làn	
12	ĐT.508							
	Km0+00	Km0+500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,50	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km0+500	Km1+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,50	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km1+00	Km1+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,90	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km1+900	Km7+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		5,10	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km7+00	Km8+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,00	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km8+00	Km9+100	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,10	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km9+100	Km10+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,90	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	Mặt đường láng nhựa DA Định kỳ 2025

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km10+00	Km14+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		4,00	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
13	ĐT.508B							
	Km0+00	Km26+200	Tỉnh Thanh Hóa	V		26,20	Chiều rộng từ 3,5m-8m, 1-2 làn	
14	ĐT.509							
	Km0+000	Km1+800	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,80	Chiều rộng 7,5m; 2 làn đường	
	Km1+800	Km2+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,10	Chiều rộng 7,5m; 2 làn đường	Đang trong dự án chưa bàn giao
	Km2+900	Km5+200	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,30	Chiều rộng 7,5m; 2 làn đường	
15	ĐT.510							
	Km0+000	Km 7+850	Tỉnh Thanh Hóa	V		7,85	Chiều rộng 5m - 6m; 2 làn	
	Km 7+850	Km9+500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,65	Chiều rộng 7,0 - 11m; 2 làn	Đang trong dự án chưa bàn giao
	Km9+500	Km10+700	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,20	Chiều rộng 5-7,5m; 2 làn đường	Đang trong dự án chưa bàn giao
	Km10+700	Km19+400	Tỉnh Thanh Hóa	III		8,70	Chiều rộng 16-21m; 4 làn đường	
	Km19+400	Km22+000	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,60	Chiều rộng 3,5-7,5m; 1-2 làn đường	
16	ĐT.510B							
	Km0+000	Km5+800	Tỉnh Thanh Hóa	IV		5,80	Chiều rộng 5-7,5m; 2 làn đường	
	Km5+800	Km8+200	Tỉnh Thanh Hóa	III		2,70	Chiều rộng 16-21m; 4 làn đường	
	Km8+200	Km10+000	Tỉnh Thanh	IV			Chiều rộng 7,5m; 2	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
			Hóa			1,80	làn đường	
	Km10+000	Km10+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,90	Chiều rộng 5m; 2 làn đường	
	Km10+900	Km12+000	Tỉnh Thanh Hóa	III		1,10	Chiều rộng 16-19m; 4 làn đường	
	Km12+000	Km15+000	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,00	Chiều rộng 5-7,5m; 2 làn đường	
17	ĐT.511							
	Km0+00	Km2+100	Tỉnh Thanh Hóa	III		2,10	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km2+100	Km3+900	Tỉnh Thanh Hoá	IV		1,80	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
	Km3+900	Km4+300	Tỉnh Thanh Hoá	III		0,40	Chiều rộng: 9m; 2 làn	
	Km4+300	Km12+000	Tỉnh Thanh Hoá	IV		7,70	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
	Km12+000	Km12+400	Tỉnh Thanh Hoá	III		0,40	Chiều rộng: 11,5m; 2 làn	
	Km12+400	Km14+050	Tỉnh Thanh Hoá	IV		1,65	Chiều rộng: 7m; 2 làn	
18	ĐT.512 (chính)							
	Km 0 + 0	Km 0+300	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,30	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km 0+300	Km 13+250	Tỉnh Thanh Hóa	V		12,95	Chiều rộng 5m - 5,5m; 2 làn	
19	ĐT.512 (nhánh)							
	Km 0 + 0	Km 6 + 00	Tỉnh Thanh Hóa	V		6,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 6 + 00	Km 7 + 00	Tỉnh Thanh Hóa	VI		1,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 7 + 00	Km 8+900	Tỉnh Thanh Hóa	VI		1,90	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Đang trong dự án chưa bàn giao

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km 8+900	Km 9 + 650	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,75	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	Đang trong dự án chưa bàn giao
	Km 8+900	Km 14 + 080	Tỉnh Thanh Hóa	V		4,43	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
20	ĐT.514							
	Km0+00	Km 11+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		11,90	Chiều rộng 5,5m-16m; 2 -4 làn	
	Km 11+900	Km 15 + 680	Tỉnh Thanh Hóa		IV	3,78	Chiều rộng 5,5-6,5m; 2 làn	
	Km 15 + 680	Km 17 + 950	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,27	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 17 + 950	Km 18 + 720	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,77	Chiều rộng 8,0m; 2 làn	
	Km 18 + 720	Km 32 + 940	Tỉnh Thanh Hóa		V	14,22	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
21	ĐT.514B							
	Km 0 + 0	Km 14 + 500	Tỉnh Thanh Hóa		IV	14,50	Chiều rộng 5,5m-6,5m; 2 làn	
22	ĐT.514C							
	Km 0 + 0	Km 0 + 300	Tỉnh Thanh Hóa	III		0,30	Chiều rộng 14m ; 2 làn	
	Km 0 + 300	Km 1 + 670	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,37	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km 1 + 670	Km 2 + 112	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,44	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 2 + 112	Km 2 + 700	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,59	Chiều rộng 7m; 2 làn	
	Km 2 + 700	Km 2 + 900	Tỉnh Thanh Hóa	VI		0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 2 + 900	Km 3 + 50	Tỉnh Thanh Hóa	III		0,15	Chiều rộng 15m; 2 làn	
	Km 3 + 50	Km 9 + 800	Tỉnh Thanh	IV			Chiều rộng 8,5m -	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
			Hóa			6,75	11m; 2 làn	
	Km 9 + 800	Km 12 + 80	Tỉnh Thanh Hóa	V		2,28	Chiều rộng 5m; 2 làn	
	Km 12 + 80	Km 16 + 900	Tỉnh Thanh Hóa		V	4,82	Chiều rộng 5m - 6m; 2 làn	
23	ĐT.515							
	Km0+00	Km 11 + 800	Tỉnh Thanh Hóa	V		11,80	Chiều rộng 5m - 6m; 2 làn	
	Km 11 + 800	Km 20 + 822	Tỉnh Thanh Hóa	IV		9,02	Chiều rộng 5.5- 21.0m, 2 làn	
24	ĐT.515B							
	Km0+00	Km3+700	Tỉnh Thanh Hoá	IV		3,70	Chiều rộng 8,0m; 2 làn	
25	ĐT.515C							
	Km0+00	Km 3 + 857	Tỉnh Thanh Hóa	V		3,86	Chiều rộng 6m; 2 làn	
	Km 3 + 857	Km 6 + 720	Tỉnh Thanh Hóa	VI		0,56	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 6 + 720	Km 9 + 250	Tỉnh Thanh Hóa	V		2,53	Chiều rộng 5m - 5,5m; 2 làn	
	Km 9 + 250	Km 10 + 112	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,86	Chiều rộng 5x2m; 2 làn	
	Km 10 + 112	Km 12 + 650	Tỉnh Thanh Hóa	V		1,74	Chiều rộng 5m - 5,5m; 2 làn	
	Km 12 + 650	Km 13 + 490	Tỉnh Thanh Hóa	VI		0,84	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 13 + 490	Km 14 + 300	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,81	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 14 + 300	Km 19 + 650	Tỉnh Thanh Hóa	VI		5,35	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 19 + 650	Km 20 + 00	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,35	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km 20 + 00	Km 20 + 350	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,35	Chiều rộng 9m; 2 làn	
26	ĐT.516							
	Km0+00	Km 5 + 170	Tỉnh Thanh Hóa		VI	5,17	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 5 + 170	Km 5 + 700	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,53	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 5 + 700	Km 9 + 00	Tỉnh Thanh Hóa		VI	3,30	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 9 + 00	Km 11 + 500	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,50	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 11 + 500	Km 12 + 500	Tỉnh Thanh Hóa		VI	1,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 12 + 500	Km 13 + 940	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,44	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 13 + 940	Km 14 + 260	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,32	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 14 + 260	Km 40 + 700	Tỉnh Thanh Hóa		V	26,44	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
27	ĐT.516B							
	Km0+00	Km 0 + 550	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,55	Chiều rộng 6,5m; 2 làn	
	Km 0 + 550	Km 11 + 100	Tỉnh Thanh Hóa	IV		10,55	Chiều rộng 8m; 2 làn	
	Km 11 + 100	Km 20 + 400	Tỉnh Thanh Hóa	V		9,30	Chiều rộng 5,5m - 6,5m; 2 làn	
	Km 20 + 400	Km 21 + 550	Tỉnh Thanh Hóa	III		1,15	Chiều rộng 14m - 15,7m; 4 làn;	
	Km 21 + 550	Km 35 + 800	Tỉnh Thanh Hóa	V,VI		14,25	Chiều rộng 3,5 - 5,5m; 1-2 làn	
28	ĐT.516C							
	Km0+00	Km 2+633	Tỉnh Thanh Hóa	V		2,63	Chiều rộng 5,5 -6m; 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km 2+633	Km 5+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,37	Chiều rộng 7m , 2 làn	
	Km 5+00	Km 5+890	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,89	Chiều rộng 4,5 - 5,5m; 1-2 làn	
	Km 5+890	Km 6+010	Tỉnh Thanh Hóa	III		0,12	Chiều rộng 12,0m, 4 làn	
	Km 6+010	Km 8+00	Tỉnh Thanh Hóa	V		1,99	Chiều rộng 4,5 - 6m; 1-2 làn	
	Km 8 + 0	Km 13 + 450	Tỉnh Thanh Hóa	V		5,45	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 13 + 450	Km 18 + 00	Tỉnh Thanh Hóa	III		4,55	Chiều rộng 12m; 2 làn	
	Km 18 + 00	Km 28 + 380	Tỉnh Thanh Hóa	V		10,38	Chiều rộng 6m - 6,5m; 2 làn	
	Km 28 + 380	Km 35 + 970	Tỉnh Thanh Hóa	V,VI		7,59	Chiều rộng 3,5m - 5,5m; 1-2 làn	
29	ĐT.516D							
	Km 0 + 0	Km 5 + 900	Tỉnh Thanh Hóa	V		5,90	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km 5 + 900	Km 11 + 600	Tỉnh Thanh Hóa	IV		5,70	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 11 + 600	Km 21 + 300	Tỉnh Thanh Hóa	V		9,70	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
30	ĐT.517							
	Km0+00	Km20+00	Tỉnh Thanh Hoá	V		20,00	Chiều rộng 5,5 ÷ 7,0m; 2 làn	
31	ĐT.518							
	Km0+00	Km12+300	Tỉnh Thanh Hoá	V		12,30	Chiều rộng 5,5; 2 làn	
	Km12+300	Km22+700	Tỉnh Thanh Hóa		IV	10,40	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
32	ĐT.518B							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+00	Km9+500	Tỉnh Thanh Hóa		V	10	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km9+500	Km10+100	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,60	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km10+100	Km10+700	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,60	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km10+700	Km11+400	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km11+400	Km11+840	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,44	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km11+840	Km13+300	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,46	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km13+300	Km14+200	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,90	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km14+200	Km15+500	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,30	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km15+500	Km18+450	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,95	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km 18+450	Km 27+00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		8,55	Chiều rộng 5,5m - 7,5m; 2 làn	
33	ĐT.518C							
	Km 0 + 0	Km 6 + 800	Tỉnh Thanh Hóa	V		6,80	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 6 + 800	Km 10 + 500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,70	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 10 + 500	Km 12 + 700	Tỉnh Thanh Hóa	V		2,20	Chiều rộng 6,0m; 2 làn	
	Km 12 + 700	Km 15 + 850	Tỉnh Thanh Hóa	IV		3,15	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 15 + 850	Km 31 + 500	Tỉnh Thanh Hóa	V		15,65	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
34	ĐT.518D							
	Km0+00	Km17 + 600	Tỉnh Thanh Hóa		VI	17,60	Chiều rộng 3-5m; 1-2 làn	Đang trong dự án xây dựng cơ bản

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
35	ĐT.518E							
	Km0+00	Km33+340	Tỉnh Thanh Hoá		VI	33,34	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
36	ĐT.519							
	Km0+00	Km9+240	Tỉnh Thanh Hoá		V	9,24	Chiều rộng 6,0 ÷ 10m; 2 làn	
	Km9+240	Km24+700	Tỉnh Thanh Hoá		VI	15,46	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
37	ĐT.519B							
	Km 0 + 0	Km 19 + 890	Tỉnh Thanh Hóa	IV		19,89	Chiều rộng 3.5-6.0m, 1-2 làn	
	Km20+00	Km58+00	Tỉnh Thanh Hoá		VI	38,00	Chiều rộng 3,5 ÷ 5,5m; 1-2 làn	
38	ĐT.520							
	Km0+00	Km18+800	Tỉnh Thanh Hóa		V	18,80	Chiều rộng 3,5m-9m, 1-2 làn	
	Km18+800	Km20+950	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,15	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km20+950	Km23+000	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,05	Chiều rộng 5m, 2 làn	Trùng QL.45
	Km23+000	Km23+300	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,30	Chiều rộng 7m, 2 làn	
	Km23+300	Km25+800	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,50	Chiều rộng 5,5m-11m, 2 làn	
	Km25+800	Km44+600	Tỉnh Thanh Hóa		V	18,80	Chiều rộng 3,5m-7,5m, 1-2 làn	
39	ĐT.520B							
	Km0+00	Km24+730	Tỉnh Thanh Hóa		IV	24,73	Chiều rộng 5,5-8m; 1-2 làn	
40	ĐT.520C							
	Km0+00	Km18+900	Tỉnh Thanh Hóa		IV	18,90	Chiều rộng 5,5-9m; 1-2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
41	ĐT.520D							
	Km0+00	Km27+100	Tỉnh Thanh Hóa		IV	27,10	Chiều rộng 5,5-9,0m; 1-2 làn	
42	ĐT.520E							
	Km0+00	Km15+270	Tỉnh Thanh Hóa		IV	15,27	Chiều rộng 5,5-7,5m; 1-2 làn	
43	ĐT.520G							
	Km7+600	Km11+000	Tỉnh Thanh Hóa		IV	3,40	Chiều rộng 5,5-7,5m; 1-2 làn	
44	ĐT.521							
	Km4+830	Km24+000	Tỉnh Thanh Hóa		V	19,17	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
45	ĐT.521B							
	Km0+00	Km29+800	Tỉnh Thanh Hoá		V; GTNTA	29,50	Chiều rộng 3,5 ÷ 5,5m; 1 làn	
	Km0+00	Km4+360	Tỉnh Thanh Hoá		VI	4,36	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Tuyến Nhánh
46	ĐT.521C							
	Km0+00	Km36+830	Tỉnh Thanh Hoá		V	36,83	Chiều rộng 5,5m; 1 làn	
47	ĐT.521D							
	Km0+00	Km13+700	Tỉnh Thanh Hóa		VI	13,70	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
48	ĐT.521E							
	Km0+00	Km25+883	Tỉnh Thanh Hóa		V	25,88	Chiều rộng 3,5-5,5m; 1-2 làn	
49	ĐT.522							
	Km0+00	Km 0 + 950	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,95	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km 0 + 950	Km 8 + 00	Tỉnh Thanh Hóa		VI	7,05	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km 8 + 00	Km 11 + 19	Tỉnh Thanh Hóa		IV	3,02	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km 11 + 19	Km 23 + 300	Tỉnh Thanh Hóa		VI	12,28	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km 23 + 300	Km 25 + 400	Tỉnh Thanh Hóa		IV	2,10	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
50	ĐT.522B							
	Km0+00	Km2+800	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,80	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km2+800	Km5+100	Tỉnh Thanh Hóa		IV	2,30	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	Trong DA định kỳ 2025
	Km5+100	Km5+300	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,20	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	Cầu vượt cao tốc
	Km5+300	Km6+700	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,40	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	
	Km6+700	Km7+600	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,90	Chiều rộng 4,0m, 1 làn	Đường Bê tông DA Định kỳ 2025
	Km7+600	Km8+600	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,00	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	Trong DA Định kỳ 2025
	Km8+600	Km9+050	Tỉnh Thanh Hóa			0,45	Chiều rộng 7,0m, 2 làn	Trùng QL 207B
	Km9+050	Km10+500	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,45	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	Trong DA Định kỳ 2025

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km10+500	Km12+350	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,85	Chiều rộng 4,5m, 1 làn	Đường Bê tông DA Định kỳ 2025
	Km12+350	Km12+550	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Mặt đường láng nhựa DA Định kỳ 2025
	Km12+550	Km13+00	Tỉnh Thanh Hóa			0,45	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Trùng ĐT.523
	Km13+00	Km16+800	Tỉnh Thanh Hóa		IV	3,80	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km16+800	Km17+100	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,30	Chiều rộng 4,0m, 1 làn	
	Km17+100	Km23+600	Tỉnh Thanh Hóa		V	6,50	Chiều rộng 3,5m, 1 làn	Mặt đường láng nhựa DA Định kỳ 2025
51	ĐT.523							
	Km0+00	Km6+400	Tỉnh Thanh Hóa	V		6,40	Chiều rộng 3,5m-5m, 1-2 làn	
	Km6+400	Km10+700	Tỉnh Thanh Hóa	IV		4,30	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+700	Km14+200	Tỉnh Thanh Hóa	V		3,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km14+200	Km15+600	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,40	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km15+600	Km16+400	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,80	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km16+ 400	Km18+500	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,10	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km18+500	Km22+900	Tỉnh Thanh Hóa		VI	4,40	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km22+900	Km23+500	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,60	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
	Km23+500	Km25+400	Tỉnh Thanh Hóa		VI	1,90	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km25+400	Km39+700	Tỉnh Thanh Hóa		V	14,30	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
52	ĐT.523B							
	Km0+00	Km5+400	Tỉnh Thanh Hóa		IV	5,40	Chiều rộng 5,5-9m; 2 làn	
	Km5+400	Km9+800	Tỉnh Thanh Hóa		V	4,40	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km9+800	Km10+400	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+400	Km16+150	Tỉnh Thanh Hóa		V	5,75	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km16+150	Km16+450	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,30	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km16+450	Km21+900	Tỉnh Thanh Hóa		V	5,45	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km21+900	Km22+600	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km22+600	Km24+000	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,40	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km24+000	Km24+700	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km24+700	Km27+975	Tỉnh Thanh Hóa		V	3,28	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km27+975	Km29+400	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,43	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km29+400	Km30+900	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km30+900	Km31+170	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,27	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km31+170	Km32+500	Tỉnh Thanh		V		Chiều rộng 3,5m; 1	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
			Hóa			1,33	làn	
53	ĐT.523C							
	Km0+00	Km 2 + 00	Tỉnh Thanh Hóa		VI	2,00	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
	Km 2 + 00	Km 4 + 00	Tỉnh Thanh Hóa		V	2,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 4 + 00	Km 23 + 900	Tỉnh Thanh Hóa		VI	19,90	Chiều rộng 3,5m , 1 làn	
54	ĐT.523D							
	Km0+00	Km32+500	Tỉnh Thanh Hoá		VI	32,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
55	ĐT.523E							
	Km0+00	Km1+050	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,05	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km1+050	Km2+000	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,95	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km2+000	Km2+600	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km2+600	Km2+800	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km2+800	Km3+900	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,10	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km3+900	Km7+200	Tỉnh Thanh Hóa		V	3,30	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km7+200	Km8+600	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,40	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km8+600	Km9+700	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,10	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km9+700	Km10+900	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,20	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km10+900	Km11+100	Tỉnh Thanh Hóa		V	0,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km11+100	Km12+700	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km12+700	Km13+700	Tỉnh Thanh Hóa		V	1,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km13+700	Km15+500	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,80	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
56	ĐT.524							
	Km0+00	Km13+100	Tỉnh Thanh Hóa	IV		13,10	Chiều rộng 5,5-7,5; 2 làn	
	Km13+100	Km24+500	Tỉnh Thanh Hóa	V		11,40	Chiều rộng 3,5-5,5; 2 làn	
57	ĐT.525 (nhánh)							
	Km0+00	Km 1 + 500	Tỉnh Thanh Hóa	V		1,50	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 1 + 500	Km 3 + 500	Tỉnh Thanh Hóa	VI		2,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 3 + 500	Km 4 + 00	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,50	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 4 + 00	Km 10 + 300	Tỉnh Thanh Hóa	VI		6,30	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
58	ĐT.525 (chính)							
	Km0+00	Km 0 + 100	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,10	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km 0 + 100	Km 6 + 200	Tỉnh Thanh Hóa	V		6,10	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 6 + 200	Km 7 + 300	Tỉnh Thanh Hóa	VI		1,10	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
	Km 7 + 300	Km 18 + 900	Tỉnh Thanh Hóa	V		11,60	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 18 + 900	Km 19 + 187	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,29	Chiều rộng 7,5m; 2 làn	
59	ĐT.526 chính							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km0+00	Km15+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		15,90	Chiều rộng 5,5m-9m, 2 làn	
60	ĐT.526 nhánh							
	Km 0 + 0	Km 14 + 00	Tỉnh Thanh Hóa	IV		14,00	Chiều rộng 4,5m - 7m; 2 làn	
61	ĐT.526B							
	Km0+00	Km7+800	Tỉnh Thanh Hóa	IV		7,80	Chiều rộng 7m; 2 làn	
62	ĐT.527							
	Km 0 + 0	Km 1 + 200	Tỉnh Thanh Hóa	IV		1,20	Chiều rộng 7,5m; 2 làn	
	Km 1 + 200	Km 10 + 200	Tỉnh Thanh Hóa	V		9,00	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km 10 + 200	Km 11 + 640	Tỉnh Thanh Hóa	III		1,44	Chiều rộng 10m; 2 làn	
63	ĐT.527B							
	Km0+00	Km13+500	Tỉnh Thanh Hóa	V		13,50	Chiều rộng 3,5-7,5m; 1-2 làn	
64	ĐT.527C							
	Km0+00	Km0+900	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,90	Chiều rộng 5,5-7m, 2 làn	
	Km0+900	Km3+280	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,38	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
	Km3+280	Km4+200	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,92	Chiều rộng 9m; 2 làn	
	Km4+200	Km4+500	Tỉnh Thanh Hóa	IV		0,30	Chiều rộng 5,0m; 2 làn	
	Km4+500	Km5+00	Tỉnh Thanh Hóa	V		0,90	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Mặt đường láng nhựa DA Định kỳ 2025
	Km5+400	Km6+500	Tỉnh Thanh Hóa	V		1,10	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km6+500	Km9+00	Tỉnh Thanh Hóa	V		2,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	Mặt đường láng nhựa DA Định kỳ 2025
	Km9+00	Km11+400	Tỉnh Thanh Hóa	IV		2,40	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
65	ĐT.528							
	Km0+00	Km 5 + 0	Tỉnh Thanh Hóa	IV		5,00	Chiều rộng 5,5m - 7,5m; 2 làn	
	Km 5 + 0	Km 6 + 800	Tỉnh Thanh Hóa	II		1,80	Chiều rộng 12m; 2 làn	
66	ĐT.529							
	Km0+00	Km10+500	Tỉnh Thanh Hóa		VI	10,50	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
67	ĐT.530							
	Km0+00	Km1+200	Tỉnh Thanh Hóa		IV	1,20	Chiều rộng 7,0m; 2 làn	
	Km1+200	Km1+900	Tỉnh Thanh Hóa		IV	0,70	Chiều rộng 9,0m; 2 làn	
	Km1+900	Km43+700	Tỉnh Thanh Hóa		V	41,80	Chiều rộng 3,5 - 7,0m; 1-2 làn	
68	ĐT.530B							
	Km0+00	Km1+170	Tỉnh Thanh Hóa		III	1,17	Chiều rộng 10,5m; 2 làn	
	Km1+170	Km36+009	Tỉnh Thanh Hóa		VI	34,84	Chiều rộng 3,5 - 5,5m; 1-2 làn	
69	ĐT.530C							
	Km0+00	Km15+939	Tỉnh Thanh Hóa		V	15,94	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
70	ĐT.530D							
	Km0+00	Km16+000	Tỉnh Thanh Hóa		VI	16,00	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
71	Tuần tra biên							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	giới							
	Km0+00	Km34 + 515	Tỉnh Thanh Hóa		VI	34,52	Chiều rộng 5-6m; 2làn	
	Km82+00	Km135+200	Tỉnh Thanh Hoá		GTNTA	53,20	Chiều rộng 3,5m; 1 làn	
72	Pù Nhi - Mường Chanh							
	Km0+00	Km34 + 515	Tỉnh Thanh Hóa		VI	34,52	Chiều rộng 5-6m; 2 làn	
73	ĐT Cơ động 1							
	Km0+000	Km7+945	Tỉnh Thanh Hóa		IV	7,95	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
74	ĐT Cơ động 2							
	Km0+000	Km07+947	Tỉnh Thanh Hóa		IV	7,95	Chiều rộng 5,5m; 2 làn	
75	Nhà máy giấy châu lộc							
	Km0+00	Km3+000	Tỉnh Thanh Hóa	V		3,00	Chiều rộng 5,5m, 2 làn	
76	QL.47 - HCM							
	Km0+00	Km5+800	Tỉnh Thanh Hoá	III		5,80	Chiều rộng 7,5m x 2 bên; 4 làn	
77	QL.1A đi nhà máy xi măng Long Sơn							
	Km0+00	Km5+92	Tỉnh Thanh Hoá		III	5,092	Chiều rộng 16m, 2 làn	
	Km5+718	Km8+825	Tỉnh Thanh Hoá		III	3,107	Chiều rộng 12,5m, 2 làn	
78	Đường nối QL.1 với QL.45 đoạn Km7+250 - Km14+603							

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
	Km7+250	Km14+603	Tỉnh Thanh Hóa	III		7,35	Chiều rộng 12m; 2 làn	
79	Đường nối thành phố Sầm Sơn đi KKT Nghi Sơn							
	Km2+00	Km7+500	Tỉnh Thanh Hoá	II		5,50	Chiều rộng: 34m; 6 làn	
	Km7+500	Km14+300	Tỉnh Thanh Hoá	III		6,80	Chiều rộng: 11m; 2 làn	
80	Đường TTTP nối với đường giao thông từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn							
	Km0+120	Km11+223	Tỉnh Thanh Hóa	III		11,10	Chiều rộng từ 11m-15m; 2 làn	
81	ĐT. Hải Thượng Lãn Ông							
	Km0+00	Km2+000	Tỉnh Thanh Hóa	III		2,00	Chiều rộng 11m; 2 làn	
82	ĐT. Vành Đai Phía Tây							
	Km6+000	Km14+632	Tỉnh Thanh Hóa	III		8,63	Chiều rộng 11m; 2 làn	
83	ĐT. Ngã Voi đi TP Sầm Sơn							
	Km2+351	Km11+981	Tỉnh Thanh Hóa	III		9,63	Chiều rộng 11m; 2 làn	
84	ĐL. Nam Sông Mã							
	Km0+100	Km13+600	Tỉnh Thanh Hóa	III		13,50	Chiều rộng 7m; 4 làn xe	

TT	Tên đường		Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
				ĐB	MN			
85	Đường nối TP Tỉnh Thanh Hóa với cảng HK Thọ Xuân (các đoạn đường gom)							
	Km1+900	Km3+000	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT C		1,1	Chiều rộng 3m, 1 làn	
	Km3+000	Km3+200	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT A		0,2	Chiều rộng 5,5- 6m, 2 làn	
	Km3+200	Km6+500	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT C		3,3	Chiều rộng 3m, 1 làn	
	Km6+500	Km7+100	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT A		0,6	Chiều rộng 5,5-6m, 2 làn	
	Km7+100	Km9+000	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT C		1,9	Chiều rộng 3m, 1 làn	
	Km9+000	Km9+200	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT A		0,2	Chiều rộng 5,5- 6m, 2 làn	
	Km9+200	Km11+100	Tỉnh Thanh Hóa	GTNT C		1,9	Chiều rộng 3m, 1 làn	

II: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

TT	Tên đường	Lý trình (từ Km đến Km)		Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
	QUỐC LỘ										
1	Quốc lộ 1 cũ										
	Quốc lộ 1 nhánh	293+700		Tỉnh Thanh Hóa	III			9,0m/10,0m	4,3m/4,75m	QL.217B Vượt QL.1	

TT	Tên đường	Lý trình (từ Km đến Km)		Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
	Quốc lộ 1 nhánh	300+600		Tỉnh Thanh Hóa	III			9,0m/10,0m	4,3m/4,75m	QL.217 Vượt QL.1	
	Quốc lộ 1 nhánh	315+800		Tỉnh Thanh Hóa	III			9,0m/10,0m	4,3m/4,75m	Tuyến nhánh Nguyệt viên Vượt QL.1 và ĐS	
	Quốc lộ 1 nhánh	377+770		Tỉnh Thanh Hóa	III			9,0m/10,0m	4,3m/4,75m	NSBT Vượt QL.1	
II	ĐƯỜNG TỈNH										
1	ĐT.505										
	ĐT.505	Km8+500		Tỉnh Thanh Hóa	IV			5,5m/6m	4,3m/4.75m	Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	
2	ĐT.525 (nhánh)										
	ĐT.525 (nhánh)	Km2+301		Tỉnh Thanh Hóa	V			5,5m/6m	4,3m/4.75m	Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	
III	ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG THÔN										
1	Đường kết hợp Đê hữu sông Hoạt	Km16+520	Km27+700	xã Lĩnh Toại	IV		12				

[illegible]

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú			
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn				
		Km17+950, 67	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Cán Khê 1	H13-X60	18T					
6	ĐT.514C										
		Km8+300	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Phà		30T					
		Km9+600	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Thụng		30T					
		Km11+850	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu		10T					
7	ĐT.516B										
		Km26+600	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Vực Lôi		15T-31T-40T					
8	ĐT.516C										
		Km7+10	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Thành Giang		20T-35T-45T					
9	ĐT.518										
		Km2+650	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu ô tô số 6	H13	30T					
		Km7+900	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu ô tô số 20	H13	30T					
10	ĐT.521										
		Km4+080	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Suối Quyền	H30-XB80	30T					

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú			
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn				
		Km6+998,8 3	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Suối Cải	H30-XB80	30T					
		Km9+850	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Suối Pu	H30-XB80	30T					
11	ĐT.522B										
		Km12+532	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Địa Ngang		13T-22T-40T		Có biển Cầu hẹp (W.212)			
12	ĐT.523										
		Km5+500	Tỉnh Thanh Hóa	Chợ Huyện		10T					
13	ĐT.530										
		Km2+250	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Treo Quang Hiến	H13-X60	8T					
		Km6+180	Tỉnh Thanh Hóa	Cầu Ràng	H30-XB80	25T - 38T - 45T					